

Bản án số: 05/2019/HN-ST

Ngày: 12-02-2019

V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Mộng Tuyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hà Thị Dung

2. Bà Lê Thị Hồng Chiến

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thy T Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 12/02/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 509/2018/TLST-HNGĐ ngày 6/12/2018 về việc: “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HN ngày 11/01/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST - HN ngày 23/01/2019 giữa các đương sự:

1/*Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1998, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2/*Bị đơn:* anh Trần Văn T, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp K, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Trần Văn T cưới nhau năm 2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (huyện B – Bến Tre) ngày 08/9/2017. Sau khi cưới vợ chồng anh chị chung sống không hạnh phúc, do anh T không lo làm ăn mà luôn đi chơi, đi đá gà, cờ bạc. Chị đã khuyên nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Tháng 03/2016 thì mâu thuẫn giữa vợ chồng càng trầm trọng hơn nguyên nhân là chị đi làm ở bưu điện nhưng anh T không cho. Kể từ khi chị đi làm ở bưu điện là vợ chồng thường xuyên cự cãi nhiều hơn, đồng thời anh T tính tình rất nóng tính, thường đánh chị nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân cách nay hơn 03 tháng. Trong thời gian ly thân anh T có gọi điện cho chị, nhưng không gặp trực tiếp, không có thiện ý hàn gắn và cũng không thay đổi tính tình. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 01 con chung là Trần

Thanh T, sinh ngày 22/12/2015, hiện đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T cưới nhau năm 2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (huyện B – Bến Tre) ngày 8/9/2017. Sau khi cưới vợ chồng sống bên vợ được vài tháng, nhưng sống không thoải mái, nên anh kêu vợ về bên nhà anh sống. Khi về nhà anh sống thì chị T không hợp tính với em dâu của anh nên chị T đòi về nhà cha mẹ ruột sống, thấy vậy anh cũng cùng chị T về nhà cha mẹ vợ ở, ở được vài tháng anh xin cha mẹ vợ cho ở riêng, làm ăn riêng, cha mẹ vợ chỉ hứa nhưng không làm nên anh buồn mà đi chơi, sau đó chị T đòi đi làm ở bưu điện xã anh không đồng ý nhưng chị T vẫn cứ đi làm, từ đó cuộc sống vợ chồng luôn xảy ra cự cãi, bất hòa. Khi cự cãi do tính nóng nên anh có đánh vợ vài lần. Đến tháng 6/2018 thì anh về nhà cha mẹ anh sống đến nay. Trong thời gian này, anh có gọi điện cho chị T nhưng chị T không bắt máy, gọi vài lần không được thì anh không gọi nữa. Nay anh cũng nhận thấy hôn nhân của anh không hạnh phúc vì chị T luôn nghe lời cha mẹ vợ, không quan tâm đến suy nghĩ của anh. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh không đồng ý vì còn thương vợ thương con.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Trần Thanh T, sinh ngày 22/12/2015. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T thì anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Chị T không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con thì anh cũng đồng ý.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy trong quá trình tố tụng Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua hồ sơ vụ án và qua thẩm vấn công khai tại tòa, nhận thấy hôn nhân giữa chị T và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, hôn nhân không có hạnh phúc nên khả năng hàn gắn không có. Vì vậy áp dụng các điều 51, 56, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trần Văn T, về con chung Trần Thanh T, sinh ngày 22/12/2015 giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nợ chung: không có.

Từ các lời trình bày trên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập tham dự phiên tòa xét xử lần 2 nhưng tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã T vào ngày 8/9/2017 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do anh T không lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình, không chăm lo cho vợ con dẫn đến cuộc sống vợ chồng luôn gây cãi bất hoà làm cho cuộc sống gia đình của anh chị không có hạnh phúc nên đã ly thân từ tháng 6/2018 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hòa giải, không thể khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, trong quá trình tố tụng anh T cũng tự nhận thấy cuộc sống của anh không hạnh phúc và quá xác minh tình trạng hôn nhân của chị T và anh T tại địa phương cũng xác định hôn nhân của anh chị không có hạnh phúc do anh T không lo làm ăn, anh T còn chơi cờ bạc ăn thua bằng tiền, tính tình nóng nảy hay đánh vợ. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[3] Về con chung: Trần Thanh T, sinh ngày 22/12/2015, hiện đang sống với chị T, chị T yêu cầu được nuôi dưỡng, anh T cũng đồng ý để con chung cho chị T nuôi dưỡng nên HĐXX chấp nhận. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nợ chung: Không có.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị T phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, các điều 51, 56, 82, 83,84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trần Văn T.

2/- Con chung: Trần Thanh T, sinh ngày 22/12/2015, hiện đang sống với chị T. Chị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thanh T. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu

thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3/- Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung: không có

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0020080 ngày 30/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí Chị T đã nộp xong

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Mộng Tuyền